

## NGÔN NGỮ HỌC VÀ VIỆT NGỮ HỌC

# TRỞ LẠI MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ NGỮ DỤNG HỌC

ON ISSUES OF PRAGMATICS

NGÔ ĐÌNH PHƯƠNG

(PGS.TS; Đại học Vinh)

**Abstract:** This paper is aimed at introducing theories of pragmatic meaning and approaches that attempt to get a deeper understanding of pragmatics. It is hoped to provide researchers, teachers, and students with tools that enable them to do pragmatics.

**Key words:** pragmatics; utterances; approach; face; politeness.

### 1. Đặt vấn đề

Thuật ngữ *Ngữ dụng học* trong nghiên cứu ngôn ngữ được C. Morris nhắc từ 1938 trong tác phẩm *Foundations of the theory of signs* nhưng mãi đến cuối thập niên bảy mươi của thế kỉ 20 nó mới thu hút được sự chú ý của nhiều nhà ngôn ngữ học. Từ đó đến nay trên thế giới, cũng như ở Việt Nam đã có nhiều công trình bàn đến Ngữ dụng học. Mặc dù xuất phát từ nhiều cách tiếp cận khác nhau, nhưng các nhà nghiên cứu đều có chung quan điểm: ngữ dụng học nghiên cứu cách thức con người hiểu và sản sinh một hành vi giao tiếp hoặc một hành vi ngôn ngữ trong một ngữ cảnh nói năng cụ thể. Trên thực tế, Ngữ dụng học được nghiên cứu ít nhất theo 3 đường hướng chính sau đây.

### 2. Những đường hướng chính trong nghiên cứu ngữ dụng học

#### 2.1. Ngữ dụng học theo đường hướng Triết học

Đại diện tiêu biểu cho trường phái này là H. P. Grice, một nhà triết học ngôn ngữ, với tác phẩm nổi tiếng là *Lôgic và hội thoại (Logic and conversation)*. Ông khẳng định rằng có những nguyên tắc cơ bản của ứng xử con người của tính cộng tác và sự chú ý hỗ tương, hai bên đối với nhu cầu và sự mong muốn của người khác cung cấp một cơ sở đối lập với nó mà việc sử dụng ngôn ngữ được nghiên cứu và so sánh. Những nguyên tắc và phương châm là một phần của tri thức tiên giả định được người nói và người nghe chia sẻ. Các nhà nghiên cứu ngữ dụng học theo đường hướng này thường dựa vào khung lí thuyết Nguyên tắc cộng tác hội thoại (The Cooperative Principle), được cụ thể bằng 4 phương châm (Lượng, Chất, Quan hệ và Cách thức) để xác định nghĩa của phát ngôn. Khi bàn đến bốn phương châm trên các nhà nghiên cứu quan tâm đến việc người nói có vi phạm hay không phương châm hội thoại (Flouting maxims). Trong cuộc thoại, người nói có chủ ý vi phạm phương châm nào đó, thì đều

nhằm mục đích giao tiếp nhất định. Vì vậy, để tránh vi phạm những phương châm trên, người nói sử dụng các biện pháp nói tránh (Hedges).

#### 2.2. Ngữ dụng học theo đường hướng ngôn ngữ học xã hội

Ngữ dụng học theo đường hướng này liên quan đến vai trò các bình diện của ngôn ngữ học xã hội như các mô thức hồi đáp được trông đợi trong hội thoại, vai trò của hiệu lực phát ngôn trong tương tác và yếu tố phi ngôn từ kèm của giao tiếp bằng lời. Theo đường hướng này, các nhà ngôn ngữ học bàn đến: *Luợt lời (Turn-taking)*, *Cặp cận kề (Adjacency pairs)*, *Sự hồi đáp ưa thích và không ưa thích (Preferred & dispreferred Responses)*. Đại diện cho đường hướng này là J. L. Austin, cũng là một nhà triết học ngôn ngữ với tác phẩm nổi tiếng *How to do things with words*, đây là tập hợp một số bài giảng của ông tại ĐH Haward. Trong số các bài giảng đó có chuyên đề Lí thuyết hành động nói (Speech act theory) được dùng làm cơ sở phát triển cho các lí thuyết sau này. Lí thuyết hành động nói tập trung chú ý vào lực của phát ngôn (force of utterances), đặc biệt là khi chức năng hay lực của hành động ở lời không xúng hụp với hình thức ngôn ngữ, do đó sinh ra hàm ngôn mà người nghe phải nhận biết. Sự không xúng hụp giữa hình thức và chức năng là đặc biệt rõ ràng trong việc sử dụng cách nói gián tiếp. Austin không phân chia hành động nói thành: Hành động tạo lời (Locutionary act), Hành động ở lời (Illocutionary act) và Hành động mượn lời (Perlocutionary act), mà theo ông, ba hành động này diễn ra đồng thời với mỗi một hành động nói. Trên cơ sở lí thuyết Hành động lời nói của Austin, J. Searle, một nhà triết học ngôn ngữ khác đã phát triển việc phân loại các hành động nói dựa vào thuộc tính chức năng của chúng thành: 1) Directives (điều khiển): bao gồm nhóm asking, questioning, inquiring ... (buộc người nghe làm, hay

không làm việc gì); 2) Representatives (trình bày/tái hiện): khẳng định, kết luận... (người nói cam kết tính chân thực của một lời tuyên bố); 3) Commisives (cam kết): hứa, đe dọa... (cam kết một hành động nào đó); 4) Expressives (biểu hiện/biểu cảm): cảm ơn, xin lỗi... (biểu đạt một trạng thái tâm lý); 5) Declaratives (tuyên bố): tuyên bố, sa thải... (tác động đến môi trường trung gian).

### 2.3. Ngữ dụng học theo đường hướng tri nhận

Các nhà nghiên cứu ngữ dụng học theo đường hướng tri nhận cho rằng, các quá trình thần kinh liên quan đến thái độ ứng xử của con người đóng vai trò quan trọng đối với bất kỳ lý thuyết nào về giao tiếp. Lý thuyết quan yếu (Relevance theory) do Sperber và Wilson khởi xướng (1986), giống như quan điểm Ngữ dụng của Grice và lý thuyết hành động lời nói, nhằm mục đích đưa ra một cách giải thích toàn diện về nghĩa dụng học. Sperber và Wilson khẳng định rằng, đích cơ bản của lý thuyết quan yếu là một lý thuyết tổng hợp về giao tiếp mà nó làm cầu nối ngôn ngữ với tâm lý học tri nhận và các địa hạt khác tìm kiếm một lý thuyết bao quát về giao tiếp của con người. Lý thuyết quan yếu đề xuất một lý thuyết nội suy (inferential theory) về diễn giải phát ngôn, nằm giữa lĩnh vực tâm lý học con người và rút ra từ ngữ nghĩa và ngữ dụng. Một trong những nguyên tắc cơ bản của lý thuyết quan yếu là có nhiều cấp độ khác nhau của nội suy, nói cách khác, những người khác nhau có thể diễn giải cùng một nghĩa có chủ đích của một phát ngôn trong phạm vi từ gần giống đến khác xa ý đồ truyền đạt của người sản sinh ra phát ngôn đó.

### 3. Lịch sự, thể diện và gián tiếp

Chúng ta đều biết rằng, trong giao tiếp thường ngày, con người hành động theo cách nhằm thể hiện sự tôn trọng mong muốn thể diện hoặc nhu cầu thể diện của người cùng tham gia cuộc thoại. Lịch sự trong nghiên cứu ngôn ngữ đó là: 1) Cách ngôn ngữ thể hiện khoảng cách xã hội giữa những người tham gia giao tiếp và mối quan hệ các vai khác nhau của họ; 2) Cách thức thể diện hoạt động, có nghĩa sự cố gắng thiết lập, duy trì, và giữ thể diện trong quá trình tham gia hội thoại trong một cộng đồng nói năng.

Do vậy, ngôn ngữ khác nhau thì thể hiện lịch sự theo cách khác nhau. Nói đến lịch sự, người ta nói đến mối quan hệ giữa thể diện và lịch sự, thể diện âm tính và thể diện dương tính (negative and positive face), lịch sự âm tính và lịch sự dương tính (negative and

positive). Âm tính và dương tính ở đây không có nghĩa tốt hay xấu, như quan niệm của một số ngành khoa học khác. Các nhà nhân chủng học Brown và Levinson phân biệt chiến lược lịch sự dương tính (chiến lược chỉ ra sự gần gũi, sự thân mật, mối quan hệ hòa hợp và thông cảm giữa người nói và người nghe) với chiến lược lịch sự âm tính (chiến lược chỉ ra khoảng cách xã hội giữa người nói và người nghe, tôn trọng và đề cao cái tôi của người nghe, tránh sự áp đặt).

### 4. Kết luận

Ngữ dụng học là nghiên cứu chính cái hệ thống nhân mạnh khả năng của người sử dụng ngôn ngữ hiểu các phát ngôn. Nếu như ngữ pháp quan tâm đến việc mã hóa kinh nghiệm của con người dưới dạng hình thức kí hiệu ngôn ngữ, thì ngữ dụng học quan tâm đến cách thức con người sử dụng những kí hiệu đó tác động ảnh hưởng lẫn nhau như thế nào. Ở Việt Nam, mặc dù ngữ dụng học được nói đến nhiều, nhưng do có nhiều người chưa được trang bị những kiến thức cơ bản nên việc kiến giải nghĩa của phát ngôn theo quan điểm ngữ dụng học có phần khiên cưỡng. Bài viết này nhằm giới thiệu những đường hướng chính trong nghiên cứu hành động nói theo đường hướng ngữ dụng học với thiện ý giúp những người tập sự nghiên cứu, các nhà giáo và sinh viên có được cái nhìn toàn diện hơn về ngữ dụng học.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Austin, J. L. (1962), *How to do things with words*. Oxford: Clarendon Press.
2. Brown, Penelope, and Stephen C. Levinson. (1987), *Politeness: Some universals in language usage*. Cambridge : Cambridge University Press.
3. Davis, Steven, ed. (1991), *Pragmatics: A reader*. New York: Oxford University Press.
4. Grice, H. P. (1967), *Logic and conversation*. Harvard University.
5. John Searle.(1969), *Speech acts. An essay in the Philosophy of language*. Cambridge : Cambridge University Press.
6. Levinson, Stephen C. Levinson. (1983), *Pragmatics*. Cambridge : Cambridge University Press.
7. Morris, C. W. (1938), *Foundations of the theory of signs*. Chicago: University of Chicago Press.
8. Spender, Dale, and Deidre Wilson. (1986), *Relevance: Communication and cognition*. Oxford: Basil Blackwell.